

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04/6/2020.

“V/v ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Khánh Thiện.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang.

Ông Nguyễn Đức Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 52/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020, về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19/5/2020, giữa:

- Nguyên đơn: **Chị Phạm Thị T, sinh ngày 20/12/1990.**

Nơi cư trú: Xóm Trung, thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: **Anh Bùi Văn N, sinh ngày 12/02/1989.**

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai - Nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Bùi Văn N được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương vào ngày 27/2/2014. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống với bố mẹ chồng khoảng hơn 01 tháng, sau đó anh chị cùng sang Đài Loan xuất khẩu lao động, mỗi người một thành phố khác nhau nên rất ít gặp nhau và ít quan tâm đến nhau tình cảm vợ chồng bình thường. Đến năm 2017 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm về kinh tế, dẫn đến thường xuyên cãi nhau qua điện thoại. Đến tháng 6/2019 chị về nước ở cùng bố mẹ đẻ tại xã N,

huyện T, tỉnh Hải Dương. Anh N biết chị về nước cũng không gọi điện hỏi thăm. Anh N không quan tâm đến chị, vợ chồng sống ly thân được 3 năm. Nay chị xác định hiện tại tình cảm của chị với anh N không còn. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn N.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc, chị T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ của anh Bùi Văn N tại Đài Loan. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã lấy lời khai của ông Bùi Huy S là bố đẻ anh N, ông S xác nhận anh N vẫn thỉnh thoảng liên lạc về nhà. Tòa án yêu cầu ông S cung cấp địa chỉ của anh N ở Đài Loan và yêu cầu anh N gửi văn bản trình bày ý kiến, quan điểm của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T, nhưng ông S không cung cấp được địa chỉ của anh N, anh N cũng không có văn bản gửi về. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho ông S, đồng thời tiến hành niêm yết các bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, ông S xác định đã thông tin cho anh N biết, anh N có quan điểm nhất trí ly hôn với chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử.

- Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghiên cứu hồ sơ chuẩn bị tham gia phiên tòa, Thẩm phán cơ bản đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và gửi đầy đủ các văn bản tố tụng, hồ sơ để Viện kiểm sát nghiên cứu theo quy định của BLTTDS. Tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 476 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa.

- Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án.

- Người tham gia tố tụng cơ bản thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Viện kiểm sát không phát biểu quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát,

Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ của anh N tại Đài Loan. Theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án đã hai lần yêu cầu gia đình anh N cung cấp địa chỉ, cũng như thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh N biết để gửi lời khai về cho Tòa án, nhưng gia đình không cung cấp được và không thực hiện yêu cầu của Tòa án, đồng thời Tòa án cũng đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Nên áp dụng công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ.

Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt lần thứ hai. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh N.

[2]. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phạm Thị T và anh Bùi Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương vào ngày 27/2/2014, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc, hai anh chị cùng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, thời gian đầu vợ chồng thường xuyên liên lạc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về kinh tế, ai làm người đò giữ không chung đụng về kinh tế. Anh N điện về cho gia đình thông báo vợ chồng sống không hạnh phúc và đã ký vào đơn ly hôn. Năm 2019 chị T về nước tuy nhiên không về gia đình nhà chồng mà về nhà đẻ của chị tại xã N, huyện T sống. Nay chị Toán xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N. Về phía anh N cũng đã được gia đình cho biết Tòa án đang giải quyết ly hôn theo đơn xin ly hôn của chị T. Anh N cũng có quan điểm đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân được hơn 3 năm nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

- *Về con chung:* Vợ chồng không có con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Bùi Văn N.

2. Về con chung: Anh chị không có con chung.

3. Về tài sản, nợ chung: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0002067 ngày 24 tháng 02 năm 2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị Phạm Thị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Bùi Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đại Đức, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Khánh Thiện

